

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019,
Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận
năm 2019 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực Dầu khí
Việt Nam – CTCP.

Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP kính
trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019; Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019; Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 như tài liệu kèm theo;
- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định Điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 phù hợp với tình hình đặc thù trong năm 2020; báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện và công bố thông tin theo quy định.

Tài liệu kèm theo: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu: VT, KTKH, PCQHCD.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Hồ Công Kỳ

PHẦN THỨ NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019
CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

I. Tổng hợp kết quả thực hiện.

Năm 2019 là một năm nhiều biến động, khó khăn của ngành năng lượng Việt Nam nói chung và ngành điện Việt Nam nói riêng. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên PV Power đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ, kế hoạch trọng tâm được giao, cụ thể:

- Hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh ở tất cả các mặt sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách Nhà nước:
 - + Sản lượng điện Công ty mẹ: 16,581 tỷ kWh vượt 5% so với kế hoạch năm 2019; Tổng sản lượng điện: 22,54 tỷ kWh, bằng 104% so với kế hoạch năm 2019.
 - + Doanh thu toàn Tổng công ty cả năm đạt 35.948 tỷ đồng đạt 110% KH năm và bằng 108% so với cùng kỳ năm 2018; Doanh thu Công ty mẹ đạt 25.371 tỷ đồng đạt 110% KH năm 2019 và bằng 105% so với cùng kỳ năm 2018.
 - + LNTT toàn Tổng công ty cả năm đạt 3.165 tỷ đồng đạt 127% KH; LNTT Công ty mẹ cả năm đạt 2.197 tỷ đồng đạt 105% KH.
 - + Nộp ngân sách nhà nước toàn Tổng công ty cả năm đạt 1.506 tỷ đồng, bằng 115% KH; Nộp NSNN Công ty mẹ đạt 948 tỷ đồng, bằng 124% KH.
- Vận hành an toàn, hiệu quả, đảm bảo công tác an toàn, phòng chống cháy nổ tại các Nhà máy điện.
- Chuyển sàn giao dịch cổ phiếu POW sang sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) và PV Power lọt Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất năm 2019 do Tạp chí Forbes bình chọn.
- Hoàn thiện Chiến lược phát triển của Tổng công ty đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 làm cơ sở triển khai đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.
- Thực hiện an toàn, chất lượng, đạt và hoàn thành trước tiến độ công tác BDSC định kỳ các nhà máy điện, cụ thể: trung tu NMTĐ Hủa Na vượt tiến độ kế hoạch 04 ngày; Trung tu tổ máy số 2 NMTĐ Vũng Áng 1 hoàn thành đúng tiến độ; Tiểu tu NMTĐ Nhơn Trạch 1 vượt tiến độ từ 11 giờ đến 2 ngày; Tiểu tu NMTĐ Nhơn Trạch 2 vượt tiến độ hơn 2 ngày; Tiểu tu NMTĐ Cà Mau 1&2 hoàn thành đúng tiến độ.
- Tích cực đề xuất Chính phủ, các Bộ Ngành trong việc thay đổi cơ chế, chính sách đối với việc cung cấp than cho các Nhà máy điện và ngày 02/12/2019, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 29/CT-TTg về tiếp tục tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động sản xuất điện, theo đó đã tạo

chủ động cho các đơn vị sản xuất điện trong việc cung cấp than để vận hành nhà máy, tạo tiền đề cho việc khắc phục tình trạng thiếu than của NMNĐ Vũng Áng 1 do chỉ được sử dụng than trong nước như trước đây.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư các dự án điện mới, nghiên cứu mở rộng nguồn nhiên liệu mới, các loại hình năng lượng sạch như điện mặt trời (mái nhà, lòng hồ), điện sử dụng khí LNG... ngoài các loại hình truyền thống là nhiệt điện than, nhiệt điện khí, thuỷ điện. Việc này có ý nghĩa quan trọng khi mà các nguồn nhiên liệu như than, khí gas đang dần suy giảm; đồng thời là những bước đi quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược phát triển Tổng công ty, giúp hoạt động sản xuất kinh doanh được đa dạng, không chỉ phụ thuộc vào việc vận hành các nhà máy hiện hữu.
- Quan tâm đến đời sống, chế độ phúc lợi đối với người lao động. Thực hiện công tác tái cơ cấu của Tổng công ty, sắp xếp lại chức năng nhiệm vụ giữa các Ban, đơn vị.
- Thay đổi trong công tác quản trị, phân cấp mạnh cho các đơn vị, tạo sự chủ động cho các đơn vị trước tiên là trong công tác thương mại, đồng thời đây cũng là cơ sở để phân định rõ trách nhiệm của các cấp, các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ.
- Thực hiện tốt việc quản trị tài chính, cân đối nguồn tiền để trả các khoản nợ, qua đó đã làm lợi cho Tổng công ty nhiều tỷ đồng; đồng thời tạo được niềm tin, mối quan hệ tốt với các ngân hàng trong và ngoài nước, là cơ sở tốt cho việc thu xếp các nguồn vốn ngắn hạn và lâu dài phục vụ cho hoạt động của Tổng công ty.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2019	TH năm 2019	% TH/KH
I	Sản lượng điện	Tr.kWh	21.600	22.543	104%
II	Hợp nhất toàn TCT				
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	32.770	35.948	110%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.500	3.165	127%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.275	2.855	125%
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	1.304	1.506	115%
III	Công ty mẹ				
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	25.435	25.567	101%
	Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ đồng	23.419	23.419	100%
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	23.126	25.371	110%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.086	2.197	105%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.897	1.940	102%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2019	TH năm 2019	% TH/KH
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	7,5%	7,6%	102%
6	Hệ số nợ/VCSH	Lần	0,5	0,7	158%
7	Nộp NSNN	Tỷ đồng	762	948	124%

II. Đánh giá chi tiết kết quả hoạt động SXKD.

1. Các chỉ tiêu thực hiện năm 2019.

1.1. Chỉ tiêu sản lượng điện.

Tổng sản lượng điện toàn Tổng công ty thực hiện năm 2019 là 22.543 triệu kWh, vượt 4% so với kế hoạch cả năm và vượt 7% so với cùng kỳ năm 2018.

Năm 2019 là một năm khó khăn của toàn hệ thống điện quốc gia với nhu cầu phụ tải tăng cao đặc biệt trong mùa nắng nóng trong khi do điều kiện thủy văn không thuận lợi, lượng nước về các hồ thủy điện thiếu hụt. Trong bối cảnh đó, các nguồn điện khí được huy động tối đa công suất bao gồm cả các nhà máy điện của PV Power.

1.2. Chỉ tiêu Doanh thu.

- Doanh thu của toàn Tổng công ty năm 2019 đạt 35.948 tỷ đồng, bằng 110% KH và bằng 108% so với năm 2018.
- Doanh thu Công ty mẹ năm 2019 đạt 25.371 tỷ đồng, bằng 110% KH.
- Doanh thu toàn Tổng công ty năm 2019 cao hơn kế hoạch, trong đó:
 - + Các yếu tố làm tăng doanh thu toàn Tổng công ty (3.716 tỷ đồng):
 - ✓ Sản lượng điện sản xuất của các nhà máy điện khí tăng làm doanh thu tăng (1.733 tỷ đồng).
 - ✓ Giá bán điện của các nhà máy điện đều tăng làm doanh thu tăng (1.359 tỷ đồng), do: (i) Giá khí của các NMTĐ tăng dẫn đến giá điện hợp đồng Pc tăng và (ii) Các nhà máy tham gia thị trường điện thực hiện chào giá tốt.
 - ✓ Doanh thu dịch vụ của PV Machino vượt kế hoạch 48% (571 tỷ đồng) nhờ tích cực tìm kiếm khách hàng trong và ngoài ngành.
 - ✓ Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết: 52 tỷ đồng.
 - + Các yếu tố làm giảm doanh thu toàn Tổng công ty (537 tỷ đồng):
 - ✓ Sản lượng điện của các NMTĐ Hủa Na, NMTĐ Đakđrinh giảm so với kế hoạch làm doanh thu giảm (192 tỷ đồng).
 - ✓ Doanh thu tài chính, khác giảm 63 tỷ đồng.
 - ✓ Điều chỉnh giảm doanh thu hợp nhất là 282 tỷ đồng (không tính trong kế hoạch).



Có thể thấy việc gia tăng doanh thu trong năm 2019 so với kế hoạch chủ yếu do tăng sản lượng huy động điện từ A0 (do thiếu hụt điện năng của toàn hệ thống điện), tăng do giá nhiên liệu tăng và từ việc huy động chạy dầu. Như vậy gia tăng doanh thu do các yếu tố khách quan nhiều hơn yếu tố nội tại như việc chào giá hiệu quả trên thị trường điện.

1.3. Chỉ tiêu Lợi nhuận.

- Lợi nhuận trước thuế toàn Tổng công ty năm 2019 đạt 3.165 tỷ đồng, bằng 127% KH; Lợi nhuận sau thuế toàn Tổng công ty năm 2019 đạt 2.855 tỷ đồng, bằng 125% KH.
- Lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ năm 2019 đạt 2.197 tỷ đồng, bằng 105% KH; Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2019 đạt 1.940 tỷ đồng, bằng 102% KH.
- Lợi nhuận trước thuế toàn Tổng công ty thực hiện năm 2019 tăng so với kế hoạch giao là 665 tỷ đồng, trong đó (i) Lợi nhuận từ hoạt động SXKD trực tiếp của Công ty mẹ tăng 486 tỷ đồng; (ii) Lợi nhuận từ các đơn vị thành viên tăng so với kế hoạch 127 tỷ đồng và (iii) Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết: 52 tỷ đồng.
- Nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận vượt kế hoạch do: Doanh thu các đơn vị toàn Tổng công ty tăng vượt KH 10% tuy nhiên tổng chi phí chỉ tăng 9% so với KH. Tổng chi phí tăng chủ yếu tập trung vào chi phí nhiên liệu (khí, than) tăng so với KH, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí mặc dù chi phí quản lý giảm 6% và chi phí tài chính và chi phí khác giảm 24% so với KH.

1.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH năm 2019 là 8%, đạt 102% KH.

1.5. Hệ số nợ/VCSH.

Hệ số nợ/VCSH năm 2019 là 0,7 lần, cao hơn kế hoạch, nguyên nhân chính là do tại thời điểm 31/12/2019, các khoản phải trả người bán và dư nợ vay vốn lưu động cao hơn kế hoạch. Tuy nhiên số dư nợ vay vốn lưu động chỉ là số liệu mang tính chất thời điểm; còn đối với các khoản phải trả người bán tăng so với kế hoạch nhưng phù hợp với tốc độ tăng của các khoản phải thu.

1.6. Chỉ tiêu nộp Ngân sách nhà nước.

- Nộp NSNN toàn Tổng công ty năm 2019 đạt 1.506 tỷ đồng, bằng 115% KH và bằng 116% năm 2018.
- Nộp NSNN Công ty mẹ đạt 948 tỷ đồng, bằng 124% KH và bằng 135% năm 2018.

2. Công tác Đầu tư Xây dựng.

2.1. Đối với các dự án đã và đang thực hiện đầu tư.



- Dự án Thủy điện Hủa Na: Đã hoàn thành lập báo cáo quyết toán vốn và thực hiện kiểm toán độc lập quyết toán vốn bổ sung (giai đoạn 2), đang tập trung quyết toán phần việc còn lại của dự án liên quan đến công tác bồi thường tái định cư, tái định cư.
- Dự án Thủy điện Đakđrinh: Đang thực hiện quyết toán vốn đầu tư; Tổng công ty đã thực hiện góp 137 tỷ đồng theo kế hoạch.
- Dự án chuyển đổi nhiên liệu phụ từ dầu HFO sang dầu DO NMĐ Vũng Áng 1: Đã hoàn thành, đang triển khai nghiệm thu thanh quyết toán.

2.1. Công tác xúc tiến/chuẩn bị đầu tư.

- Dự án thủy điện Luang Prabang:
 - + Ngày 01/10/2019, Ủy hội sông Mê Công (VNMC) đã công bố thông tin Chính phủ Lào đề xuất phát triển dự án thủy điện Luang Prabang. Ban thư ký của Ủy ban sông Mê Công (MRC) đã nghiên cứu và gửi hồ sơ đề xuất của Lào đến 3 nước thành viên Việt Nam, Thái Lan và Campuchia. Thời gian thực hiện thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thảo thuận dự kiến trong 6 tháng.
 - + Về thủ tục đăng ký đầu tư ra nước ngoài: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận hồ sơ đăng ký đầu tư ra nước ngoài của PV Power trong tháng 06/2019 và đánh giá theo quy định.
 - + PV Power đang tiếp tục bám sát chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền và kịp thời đề xuất các giải pháp trình các cấp có thẩm quyền xem xét khi được yêu cầu.
- Dự án NM Nhiệt điện Nhơn Trạch 3, 4:
 - + Tổng công ty đã ký Hợp đồng lập báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) với CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2) và Hợp đồng thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án với CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1. Ngày 13/12/2019, PECC2 đã hoàn thiện hồ sơ FS và gửi lại PV Power văn bản lần 1.
 - + Ngày 26/12/2019, PV Power có tờ trình số 2820/TTr-DLĐK gửi Bộ Công Thương về việc thẩm định Thiết kế cơ sở dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.
 - + Ngày 13/5/2020 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4”.
 - + Ngày 22/01/2020, PV Power có văn bản số 134/BC-DLĐK gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc xem xét, cho ý kiến về hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.
 - + PV Power cũng có các văn bản gửi các cơ quan liên quan để thỏa thuận các báo cáo chuyên ngành: Thỏa thuận PCCC gửi Cục PCCC&CNCH,



Thỏa thuận đấu nối vào hệ thống điện quốc gia gửi EVNNPT, Thỏa thuận đo đếm điện năng gửi EVNEPTC, Thỏa thuận SCADA & thông tin liên lạc gửi A0, Thỏa thuận độ cao công trình gửi Bộ Quốc phòng, Thẩm định báo cáo đánh giá định lượng rủi ro (QRA) gửi ISEA.

- + PV Power và PECC2 đã có cuộc họp tại Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên Môi trường để giải trình các ý kiến của các Bộ, tư vấn PECC2 sẽ sớm hoàn thiện hồ sơ FS và PECC1 sớm hoàn thiện báo cáo thẩm tra để PV Power có cơ sở trình các cấp có thẩm quyền thông qua hồ sơ FS, trình ĐHĐCDĐ phê duyệt dự án ĐTXDCT.
- + Đồng thời, PV Power đang tích cực làm việc với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước về phương án thu xếp vốn cho dự án đảm bảo hiệu quả và đáp ứng tiến độ đầu tư dự án. Tổ chức làm việc với EVN/EPTC và PV Gas để đàm phán các nội dung trong Hợp đồng mua bán điện và mua bán khí cho dự án.
- Dự án đầu tư trụ sở làm việc của Tổng công ty: Tổng công ty đang tiếp tục tìm kiếm địa điểm thông qua website của Tổng công ty và các thông tin do các đối tác cung cấp. Đến nay, PV Power đang nghiên cứu đầu tư tại khu đô thị mới Cầu Giấy (Hội đồng quản trị PV Power đã có Nghị quyết số 31/NQ-ĐLĐK ngày 12/3/2020 thông qua chủ trương nghiên cứu đầu tư trụ sở PV Power tại Đơn nguyên D1, Lô C/D11, khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội).
- Dự án Đầu tư trang bị phần mềm quản lý hiệu năng vận hành (PPMS) Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và Dự án Đầu tư hệ thống mô phỏng vận hành NMĐ PV Power (OTS):
 - + Dự án PPMS: Hội đồng thẩm định dự án đang trình xem xét dừng thực hiện dự án do Hệ thống PPMS không có phương pháp đánh giá, tính toán giá trị làm lợi.
 - + Dự án OTS: HĐQT Tổng công ty đã phê duyệt quyết định dừng thực hiện dự án do Dự án OTS không đạt được các mục tiêu đầu tư đề ra là nhằm đào tạo số lượng lớn nhân lực vận hành cho các nhà máy của Tập đoàn dầu khí Việt Nam PVN đang đầu tư xây dựng (Gồm có NMNĐ Thái Bình 2, Long Phú 1 và Sông Hậu 1), còn một số nhu cầu đào tạo hiện tại của NMNĐ Vũng Áng 1 không có nhiều.
- Dự án NMĐ Cà Mau 3 và cung cấp khí LNG cho cụm NMĐ Cà Mau: Tổng công ty đã ký hợp đồng Tư vấn lập báo cáo phương án cung cấp khí bổ sung cho NMĐ Cà Mau 1&2, Lập báo cáo bổ sung NMĐ Cà Mau 3 vào Quy hoạch điện VII điều chỉnh (Quy hoạch phát triển điện quốc gia) và Lập báo cáo Quy hoạch địa điểm xây dựng TTĐL Cà Mau với Viện Năng lượng. Hiện tại, PV Power đang phối hợp với nhà thầu đi khảo sát tại Cà Mau.



- Dự án LNG Quảng Ninh và LNG Phú Quốc: Ngày 02/10/2019 Hội đồng quản trị Tổng công ty đã có Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư dự án điện sử dụng LNG tại Quảng Ninh, Kiên Giang và các địa điểm khác (nếu có). Đến nay, hồ sơ xin bổ sung Dự án NMD TBKHH Quảng Ninh vào Quy hoạch phát điện lực Quốc gia đã được tư vấn PECC1 hoàn thành.

3. Công tác tái cấu trúc, thoái vốn tại các đơn vị.

3.1. Công tác tái cấu trúc.

a. Công tác Cổ phần hóa, chuyển giao dịch sang sàn HOSE

- Ngày 14/01/2019 PV Power chính thức chuyển cổ phiếu POW sang sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE).
- PV Power đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa. Hiện tại, PV Power đang chờ Tập đoàn/Ban chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện thẩm định Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa theo quy định.

b. Công tác tái cơ cấu, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp

- Thực hiện sắp xếp nhân sự và mô hình tổ chức tại cơ quan Công ty mẹ, và các chi nhánh (PV Power CaMau, PV Power NT, PV Power HaTinh, đồng thời kiện toàn mô hình tổ chức, nhân sự và bổ sung chức năng, nhiệm vụ mới của Chi nhánh Tổng công ty ĐLĐK Việt Nam – CTCP – Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí (PVPF)).
- Đã thông qua cơ cấu tổ chức của các đơn vị thành viên (Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Công ty cổ phần Thủy điện Hủa Na); thông qua kế hoạch tái cơ cấu PV Machino giai đoạn 2019 – 2020; đồng thời hoàn thiện phương án sắp xếp, kiện toàn mô hình tổ chức tại PV Power Services phù hợp với tình hình thực tế & chiến lược phát triển của Tổng công ty.

c. Công tác khác:

- Đã ban hành Quy chế quản lý Người đại diện của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP tại doanh nghiệp khác.
- Đã hoàn thiện việc xây dựng phương án thành lập Chi nhánh Tổng công ty - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.
- Nghiên cứu, xây dựng: (i) Phương án chuyển đổi Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí sang mô hình Ban quản lý dự án các dự án điện (BQLDA); (ii) Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí để tham gia đầu tư các dự án năng lượng tái tạo (trong trường hợp PV Power đáp ứng đủ các điều kiện).

3.2. Công tác thoái vốn.

Năm 2019, PV Power đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty CP Điện lực Dầu khí Bắc Kạn theo hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán với giá 10.900 đồng/cp. Giá trị thu hồi đạt 88,63 tỷ đồng. Hiện tại, PV Power đang thực hiện PV Power đã có văn bản gửi Công ty cổ phần EVN Quốc tế và các cổ đông lớn của công ty đề xuất việc chuyển nhượng cổ phần của PV Power tại đơn vị. Tuy nhiên, hiện đã có cổ đông Tập đoàn Cao su Việt Nam có văn bản trả lời về việc không mua lại cổ phần của PV Power tại đơn vị.

PHẦN THỨ HAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

Báo cáo tài chính năm 2019 của PV Power (Công ty mẹ và hợp nhất) đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán có các nội dung chính như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
I	Tổng tài sản	43.999,06	55.695,70
1	Tài sản ngắn hạn	12.984,44	16.075,19
2	Tài sản dài hạn	31.014,62	39.620,51
II	Tổng nguồn vốn	43.999,06	55.695,70
1	Nợ phải trả	18.431,84	26.186,39
-	Nợ ngắn hạn	13.018,52	17.063,70
-	Nợ dài hạn	5.413,32	9.122,69
2	Vốn chủ sở hữu	25.567,22	29.509,31

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Doanh thu thuần	25.062,74	35.374,27
2	Giá vốn hàng bán	21.411,07	30.236,63
3	Lợi nhuận gộp	3.651,66	5.137,63
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	2.192,92	3.116,06
5	Lợi nhuận trước thuế	2.197,38	3.165,04
6	Lợi nhuận sau thuế	1.939,70	2.854,89
7	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.509,70

PHẦN THỨ BA
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2019

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của PV Power, phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của PV Power như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Lợi nhuận sau thuế công ty năm 2019	1.939.698.971.708
2	Trích các quỹ	
-	Quỹ đầu tư phát triển	578.606.521.988
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó:	100.775.975.727
	+ Quỹ khen thưởng	45.349.189.077
	+ Quỹ phúc lợi	55.426.786.650
-	Quỹ thưởng Người quản lý	2.230.200.000
3	Chia cổ tức (3% vốn điều lệ)	702.561.480.000
	Trong đó:	
	- Từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2018	214.480.509.162
	- Từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019	488.080.970.838
4	Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm sau	770.005.303.155



PHẦN THỨ TƯ

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020 CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

I. Nhiệm vụ chủ yếu:

1. Công tác sản xuất kinh doanh:

- Phối hợp chặt chẽ với EVN/A0, Vinacomin, PVGas trong công tác quản lý vận hành và sửa chữa bảo dưỡng các Nhà máy điện của PV Power, huy động tối đa công suất, đủ nguồn khí/than để sản xuất và đảm bảo vận hành an toàn, hiệu quả các Nhà máy điện: Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1&2, Hủa Na, Đakđrinh, Vũng Áng 1. Phần đầu tổng sản lượng điện sản xuất năm 2020 đạt 21,6 tỷ kWh.
- Bám sát thị trường điện cạnh tranh, tối ưu hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh các nhà máy điện khi tham gia thị trường. Đồng thời triển khai các công việc để sẵn sàng tham gia thị trường bán buôn điện cạnh tranh.
- Tổ chức thực hiện sửa chữa định kỳ các Nhà máy điện: Trung tu B3 tổ máy GT11 NMĐ Nhơn Trạch 1 kết hợp tiểu tu lò 11; trung tu nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Đakđrinh; tiểu tu nhà máy điện Hủa Na, khắc phục bất thường tại NMĐ Vũng Áng 1 trong năm 2020 đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn. Triển khai chuẩn bị các điều kiện cho công tác bảo dưỡng sửa chữa định kỳ các nhà máy điện năm 2021.
- Tập trung nâng cao công tác quản trị, điều hành hoạt động của PV Power theo mô hình Công ty cổ phần thành công, hiệu quả. Kiểm soát tốt và tiết giảm tối đa các khoản chi phí; quản lý và sử dụng vốn, tài sản an toàn, đúng mục đích; đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên hiệu quả. Tăng cường quản lý công tác mua sắm vật tư thiết bị, thực hiện các giải pháp giảm tồn kho nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Thực hiện cung cấp than ổn định, liên tục, dài hạn và triển khai tốt công tác tiêu thụ tro xỉ nhằm đảm bảo vận hành an toàn, liên tục cho Nhà máy điện Vũng Áng 1. Triển khai đàm phán giá điện chính thức Nhà máy điện Vũng Áng 1 sau khi quyết toán vốn đầu tư dự án được phê duyệt.
- Làm việc với EVN/EPTC hoàn thành sửa đổi PPA của nhà máy điện Cà Mau 1&2 về chuyển đổi đơn giá phí công suất từ USD sang VNĐ và chuẩn bị cho nhà máy tham gia thị trường điện cạnh tranh.
- Tổ chức thực hiện tốt các công tác chuẩn bị đầu tư, hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án, thu xếp vốn, phê duyệt FS và lựa chọn nhà

thầu tư vấn quản lý dự án, tổng thầu dự án (EPC), các phần việc liên quan đến chuẩn bị mặt bằng và hạ tầng thi công, phần đấu khởi công Dự án đầu tư NMD Nhơn Trạch 3, NMD Nhơn Trạch 4 vào đầu năm 2021.

- Chuẩn bị các thủ tục bổ sung dự án NMD khí Cà Mau 3 vào quy hoạch điện, triển khai lập FS dự án sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt dự án bổ sung vào quy hoạch điện và chấp thuận báo cáo tiền khả thi dự án.
- Tiếp tục triển khai hợp tác đầu tư dự án Thủy điện Luang Prabang sau khi được các cấp thẩm quyền thông qua hồ sơ FS của dự án và bộ cơ chế đặc thù triển khai dự án.
- Nghiên cứu cơ hội đầu tư các dự án mới.
- Góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (PV Power REC) và Thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí – CTCP – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.
- Đẩy mạnh công tác tái cấu trúc doanh nghiệp của PV Power, rà soát sắp xếp tổ chức gọn doanh nghiệp theo hướng tinh nhuệ. Tiếp tục rà soát sửa đổi và xây dựng mới đồng bộ các văn bản quản lý nội bộ nhằm tăng cường công tác quản lý điều hành đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển doanh nghiệp.
- Thực hiện thoái vốn tại các đơn vị thành viên theo phương án được phê duyệt, tập trung nguồn tài chính cho mục tiêu phát triển PV Power bền vững trong những năm tới cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của PV Power.
- Thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động của PV Power trước và sau cổ phần hóa để đưa ra giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị cũng như hiệu quả hoạt động đầu tư của PVN vào PV Power.
- Hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa PV Power.
- Thường xuyên rà soát vật tư thay thế cho sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn và vật tư theo hợp đồng EPC để tồn kho ở mức hợp lý, đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện tốt công tác an toàn, sức khỏe, môi trường, phòng chống cháy nổ tại các Nhà máy điện. Đối với các Nhà máy thuỷ điện cần phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác cất lũ và đảm bảo thuỷ lợi.



II. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2020:

1. Sản lượng điện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020
1	Nhà máy điện Cà Mau 1&2	Triệu kWh	7.044,0
2	Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	Triệu kWh	2.625,3
4	Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	Triệu kWh	4.500,0
3	Nhà máy điện Vũng Áng 1	Triệu kWh	6.248,3
5	Nhà máy điện Hủa Na	Triệu kWh	650,3
6	Nhà máy điện Đakđinhh	Triệu kWh	532,0
	Tổng		21.600,0

a. Kế hoạch tài chính toàn Tổng công ty

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	35.448,6
2	Tổng chi phí	Tỷ đồng	33.053,6
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.395,0
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.043,8
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	1.424,4

b. Kế hoạch của Công ty Mẹ

i. Kế hoạch tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	26.662,0
	Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ đồng	23.418,7
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	26.101,4
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.236,6
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.924,4
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	7%
6	Hệ số nợ/VCSH	lần	0,6
7	Tỷ lệ chia cổ tức	%	3%
8	Nộp NSNN	Tỷ đồng	872,3

ii. Kế hoạch mua sắm, đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020
1	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ đồng	772,9
a	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	726,0
b	Mua sắm trang thiết bị (*)	Tỷ đồng	46,9
2	Nguồn vốn đầu tư	Tỷ đồng	772,9
a	Vốn Chủ sở hữu	Tỷ đồng	772,9
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(*Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 9 năm 2019)
Ông Phan Ngọc Hiển	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

250
G T
HH
IT
NA
- TS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

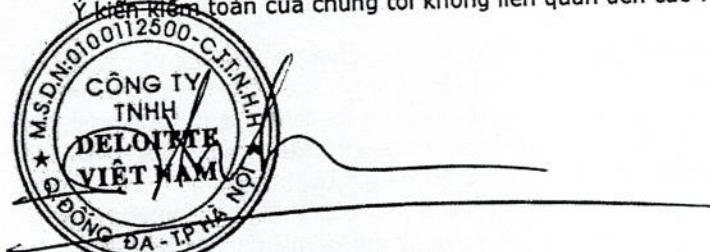
Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu báo cáo năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện mà Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty) đã đổi chiểu với nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft và thực hiện điều chỉnh giảm công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft và hàng tồn kho tương ứng liên quan đến công tác bảo dưỡng các nhà máy điện.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÀNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		16.075.192.778.306	15.251.081.151.956
1. Tiền	110	4	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901
2. Các khoản tương đương tiền	111		170.377.330.894	173.809.128.318
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	657.920.790.416	176.038.035.938
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		657.920.790.416	176.038.035.938
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.714.021.377.973	7.530.962.791.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.938.119.337.561	7.320.055.298.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	120.471.089.910	115.357.557.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	312.915.441.439	343.075.281.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(657.484.490.937)	(247.525.345.504)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.427.591.320.436	4.186.613.364.909
1. Hàng tồn kho	141		1.434.323.555.929	4.186.795.764.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.732.235.493)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.381.958.587	172.137.027.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	29.273.621.756	39.209.633.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		161.053.278.815	132.500.096.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.055.058.016	427.296.717
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		39.620.509.755.655	42.860.348.445.729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		3.022.294.619	41.591.339.201
2. Phải thu dài hạn khác	211		1.268.440.794	1.268.440.794
II. Tài sản cố định	216	8	1.753.853.825	40.322.898.407
1. Tài sản cố định hữu hình	220		37.319.569.436.868	40.177.239.576.482
- Nguyên giá	221	12	37.249.074.787.530	40.113.277.709.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		69.502.840.902.510	69.293.799.627.813
2. Tài sản cố định vô hình	223		(32.253.766.114.980)	(29.180.521.918.750)
- Nguyên giá	227	13	70.494.649.338	63.961.867.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		113.123.594.604	98.742.512.044
III. Bất động sản đầu tư	229		(42.628.945.266)	(34.780.644.625)
- Nguyên giá	230	14		33.528.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	231		17.545.622.940	17.545.622.940
IV. Tài sản dở dang dài hạn	232		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		217.166.328.196	377.538.888.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	242	15	217.166.328.196	377.538.888.628
1. Đầu tư vào công ty liên kết	250		982.538.690.891	936.917.037.288
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	5	416.643.121.743	367.903.598.694
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	253	5	604.520.976.073	604.520.976.073
VI. Tài sản dài hạn khác	254	5	(38.625.406.925)	(35.507.537.479)
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		1.098.213.005.081	1.327.028.075.617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	11	466.948.731.741	671.717.153.227
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		3.937.045.171	-
4. Lợi thế thương mại	263	16	618.325.227.296	639.372.102.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	269		9.002.000.873	15.938.820.281
(270=100+200)	270		55.695.702.533.961	58.111.429.597.685

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị: VND
			Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.186.388.222.756	31.296.044.641.920
I. Nợ ngắn hạn	310		17.063.695.864.858	17.570.678.653.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.201.761.470.833	5.900.467.676.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.791.330.544	16.462.104.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	297.110.517.686	298.541.103.387
4. Phải trả người lao động	314		175.278.868.740	139.706.914.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.608.992.390.404	2.018.072.932.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.255.138.330	617.551.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.327.867.877.294	2.403.293.790.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	9.157.536.870.815	6.554.398.505.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	148.406.550.954	143.181.837.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.694.849.258	95.936.238.808
II. Nợ dài hạn	330		9.122.692.357.898	13.725.365.988.730
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	971.515.195	759.840.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.394.084.458.923	13.303.846.087.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	595.987.979.917	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	131.648.403.863	169.166.592.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.509.314.311.205	26.815.384.955.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	29.509.314.311.205	26.815.384.955.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		780.958.252.480	192.215.107.853
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.650.694.553.578	859.274.196.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		808.666.342.566	542.515.585.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		1.842.028.211.012	316.758.610.833
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.622.638.642.365	2.308.909.236.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.695.702.533.961	58.111.429.597.685

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	35.374.268.090.529	14.835.199.327.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.374.268.090.529	14.835.199.327.861
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	30.236.634.203.496	13.075.124.797.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.137.633.887.033	1.760.074.530.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	453.447.173.083	243.410.811.255
7. Chi phí tài chính	22	31	1.323.606.244.635	1.031.822.777.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.154.051.870.401	661.190.866.665
8. Phản lãi trong công ty liên kết	24		52.036.013.536	40.604.496.676
9. Chi phí bán hàng	25	32	27.018.625.533	10.839.566.997
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.176.430.753.504	358.522.593.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.116.061.449.980	642.904.900.571
12. Thu nhập khác	31	33	68.255.684.564	17.739.038.522
13. Chi phí khác	32	34	19.279.357.902	5.537.884.662
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.976.326.662	12.201.153.860
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.165.037.776.642	655.106.054.431
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	35	314.086.018.090	79.660.985.050
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.937.045.171)	250.816.922
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.854.888.803.723	575.194.252.459
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.509.695.587.374	431.441.727.122
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		345.193.216.349	143.752.525.337
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.028	174

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Việt Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.165.037.776.642	655.106.054.431
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.131.855.859.595	1.906.127.430.872
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	769.246.075.328	(259.050.178.863)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	(30.361.834.569)	122.697.627.971
Chi phí lãi vay	05	(305.807.267.252)	(133.047.575.498)
Các khoản điều chỉnh khác	06	1.154.051.870.401	661.190.866.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	07	-	(35.729.056.847)
Thay đổi các khoản phải thu	08	7.884.022.480.145	2.917.295.168.731
Thay đổi hàng tồn kho	09	(1.534.763.734.128)	1.786.558.328.746
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp)	10	2.773.519.083.793	(408.246.861.610)
Thay đổi chi phí trả trước	11	(2.374.624.744.532)	(1.108.562.414.571)
Tiền lãi vay đã trả	12	214.704.433.379	46.639.033.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.203.196.728.897)	(684.950.702.336)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(325.563.541.380)	(56.060.259.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(111.518.794.158)	(25.116.323.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.322.578.454.222	2.467.555.969.763
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(187.473.764.505)	(154.905.148.181)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(3.710.535.635)	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(895.850.346.482)	(173.334.184.152)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	286.094.491.044	124.987.209.584
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	80.847.627.911	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	297.985.233.991	531.339.078.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(422.107.293.676)	328.086.955.309

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.085.950.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.946.811.016.850	3.856.450.702.934
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.200.725.040.838)	(9.248.603.856.655)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	36	(750.693.717.584)	-
	40	(3.002.521.791.572)	(5.392.153.153.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	1.897.949.368.974	(2.596.510.228.649)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	3.185.329.931.901	5.781.844.937.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.969.981)	(4.777.314)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.237 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.376).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nguồn điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hùa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Chiền	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	Thương mại

Tăng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 13.723.480 cổ phần bằng tiền trong tổng số 13.932.075 cổ phần được chào bán thành công tại Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh. Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh với số tiền 137.234.800.000 VND, tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh từ 94,83% lên 95,27% vốn điều lệ.

Thoái vốn tại Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn. Theo đó, ngày 15 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn với giá trị chuyển nhượng là 88.765.240.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng với số tiền 8.072.098.394 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiểu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty.Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

30/1
CÔI
TI
DEL
VIỆ
G Đ

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được

ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	4
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì, bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch bán điện được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đơn tính, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập hiện hành năm 2018 là 20%). Nhà máy điện

Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần") và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 nên trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hùa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hùa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

1001
CÔ
1
DEI
VIỆ
NG

hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.422.168.447	3.967.380.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.955.162.447	169.841.748.083
Các khoản tương đương tiền	4.912.900.000.000	3.011.520.803.583
	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 30.813.862.901 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.025.410.732 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	657.920.790.416	657.920.790.416	176.038.035.938	176.038.035.938
	657.920.790.416	657.920.790.416	176.038.035.938	176.038.035.938

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiẽn	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84	34,58	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiền	375.973.337.059	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	40.669.784.684	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	445.511.219
	416.643.121.743	367.903.598.694

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá gốc VND	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiền	302.295.301.000	73.678.036.059	375.973.337.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	7.782.284.684	40.669.784.684
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	574.532.035	(574.532.035)	-
	335.757.333.035	80.885.788.708	416.643.121.743

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ôtô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.387.267.072	3.621.000.000	1.281.663.209
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790	841.102.790	680.584.599
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	604.520.976.073	38.625.406.925	604.520.976.073	35.507.537.479

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.856.454.362.065	7.277.119.504.327
Công ty Mua bán điện	8.537.478.805.717	6.911.361.745.537
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam(*)		
Các khách hàng khác	318.975.556.348	365.757.758.790
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	81.664.975.496	42.935.794.584
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	81.664.975.496	42.935.794.584
	8.938.119.337.561	7.320.055.298.911

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") bao gồm các khoản tiền điện EPTC chưa thanh toán cho Tổng Công ty chủ yếu như sau:

- Đối với Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2: Số dư tiền điện EPTC giữ lại do chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện trong Hợp đồng mua bán điện từ tháng 02 năm 2018 của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 là khoảng 1.354 tỷ VND.
- Đối với Nhà máy Điện Vũng Áng 1: Do chưa có hồ sơ quyết toán vốn đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 để điều chỉnh giá điện, EPTC đã giữ lại 20% giá cố định từ tháng 3 năm 2019 là khoảng 414 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tiền điện EPTC giữ lại với số tiền là 403 tỷ VND. Tổng Công ty đã làm việc với EPTC, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về các khoản tiền điện nêu trên.

7. TRÀ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.352.740.696	111.018.809.230
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	9.825.643.169	9.546.256.592
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	7.082.694.099	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	6.570.785.550	6.570.785.550
Công ty TNHH 45	4.593.493.781	6.076.283.396
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	5.068.743.968
Các đối tượng khác	73.815.143.142	76.711.422.253
b. Trả trước cho các bên liên quan	8.118.349.214	4.338.748.235
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
	120.471.089.910	115.357.557.465

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	44.717.292.306
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	15.831.338.020	11.880.626.311
Phải thu ngắn hạn khác	58.376.297.490	67.987.385.821
	312.915.441.439	343.075.281.114
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	241.404.961.831	264.052.370.087
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	38.569.044.582
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	1.753.853.825	40.322.898.407

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được	VND	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.778.564.346.353	403.358.636.269	1.375.205.710.084	10.615.012.421	5.307.506.211	5.307.506.210
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân	96.856.865.496	96.856.865.496	-	96.856.865.496	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina	33.627.654.160	33.627.654.160	-	33.627.654.160	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	20.094.119.114	-	20.394.119.114	20.394.119.114	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu khí	15.381.516.087	15.381.516.087	-	15.381.516.087	15.381.516.087	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	7.866.427.035	312.655.746
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T	7.185.149.669	7.185.149.669	-	15.485.149.669	13.285.149.669	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Đầu khí Miền Trung						
Các đối tượng khác	66.867.484.975	65.756.149.890	1.111.335.085	48.178.581.261	48.160.081.261	18.500.000
	2.033.801.536.106	657.484.490.937	1.376.317.045.169	255.763.298.460	247.525.345.504	8.237.952.956

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.322.933.331.123	(1.483.969.378)	2.072.523.380.756	-
Công cụ, dụng cụ	2.121.689.818	-	5.958.008.929	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.863.104.496	-	2.049.453.132.965	-
Hàng hóa	65.405.430.492	(5.248.266.115)	58.861.242.259	(182.400.000)
	1.434.323.555.929	(6.732.235.493)	4.186.795.764.909	(182.400.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện điều chỉnh giảm hàng tồn kho tương ứng với công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft (xem Thuyết minh số 17).

11. CHI PHÍ TRÀ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	9.452.020.932		1.836.722.986	
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	9.038.057.187		1.281.480.001	
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	7.825.428.041		32.059.011.649	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.958.115.596		4.032.419.013	
	29.273.621.756		39.209.633.649	
b. Dài hạn				
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (i)	114.477.558.023		144.651.073.201	
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (ii)	91.200.943.015		155.588.455.977	
Tiền thuê đất	65.212.773.116		49.538.176.473	
Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	36.738.443.719		87.396.512.987	
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921		28.542.933.921	
Chi phí thuê văn phòng	27.479.101.674		30.731.117.208	
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	13.173.284.964		65.866.424.988	
Chi phí trả trước dài hạn khác	90.123.693.309		109.402.458.472	
	466.948.731.741		671.717.153.227	

- (i) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (ii) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 11.882.168.411 VND và 1.291.116.553 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cổ định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	17.993.918.181.199	48.710.360.123.696	322.308.071.656	142.038.525.823	2.125.174.725.439	69.293.799.627.813
Tăng trong năm	1.870.519.271	9.108.949.089	22.575.448.727	26.430.303.964	251.576.534	60.236.797.585
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	258.019.591.281	14.591.050.476	-	5.787.444.901	-	278.398.086.658
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.802.917.371)	(9.514.593.508)	(2.360.402.167)	-	(13.771.369.301)
Giảm do thanh lý công ty con	(74.388.661.997)	(17.286.569.429)	(19.498.694.403)	-	-	(111.173.925.829)
Phân loại lại (Giảm) khác	(4.595.838.387)	-	-	(91.630.000) (52.476.029)	91.630.000	(4.648.314.416)
Số dư cuối năm	18.174.730.335.112	48.714.970.636.461	315.870.232.472	171.751.766.492	2.125.517.931.973	69.502.840.902.510
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	4.628.769.412.091	23.929.945.032.417	252.001.501.554	103.982.970.431	265.823.002.257	29.180.521.918.750
Khảo hao trong năm	788.203.764.654	2.215.530.181.014	15.441.603.340	16.113.228.022	88.685.253.411	3.123.974.030.441
Giảm do thanh lý	(18.143.176.316)	(9.574.514.561)	(10.064.175.055)	-	-	(37.781.865.932)
Công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.746.380.072)	(9.514.593.508)	(2.360.402.167) (91.630.000)	-	(13.714.832.002)
Phân loại lại	-	-	-	-	91.630.000	-
Tăng khác	271.056.960	448.341.000	-	47.465.763	-	766.863.723
Số dư cuối năm	5.399.007.601.134	26.134.602.659.798	247.864.336.331	117.691.632.049	354.599.885.668	32.253.766.114.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	13.365.148.769.108	24.780.415.091.279	70.306.570.102	38.055.555.392	1.859.351.723.182	40.113.277.709.063
Tại ngày cuối năm	12.775.722.733.978	22.580.367.976.663	68.005.896.141	54.060.134.443	1.770.918.046.305	37.249.074.787.530

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cổ định hữu hình đã khảo hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.628.391.547.460 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2028: 10.598.650.237.064 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hùa Na (Công ty con của Tổng Công ty) và một số tài sản cổ định hữu hình tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	54.263.349.359	44.479.162.685	98.742.512.044
Tăng trong năm	1.829.963.798	6.976.030.842	8.805.994.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.575.087.920	5.575.087.920
Số dư cuối năm	56.093.313.157	57.030.281.447	113.123.594.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	870.657.764	33.909.986.861	34.780.644.625
Khấu hao trong năm	590.097.898	7.258.202.743	7.848.300.641
Số dư cuối năm	1.460.755.662	41.168.189.604	42.628.945.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	53.392.691.595	10.569.175.824	63.961.867.419
Tại ngày cuối năm	54.632.557.495	15.862.091.843	70.494.649.338

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.294.946.167 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019: 13.862.654.587 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	7.779.542.940	9.732.551.487	17.512.094.427
Trích khấu hao trong năm	-	33.528.513	33.528.513
Số cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	33.528.513	33.528.513
Số cuối năm	-	-	-

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu năm/kỳ	377.538.888.628	373.391.066.778
Phát sinh trong năm/kỳ	335.839.014.515	299.635.481.103
Kết chuyển sang tài sản cố định	(283.973.174.578)	(105.113.411.391)
Ghi nhận vào chi phí	(203.132.369.530)	(190.374.247.862)
Giảm khác	(9.106.030.839)	-
Số cuối năm/kỳ	217.166.328.196	377.538.888.628

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Giảm do thanh lý Công ty con VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.305.353.684	-	1.305.353.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.872.501	-	-	147.025.010	143.847.491
Thuế thu nhập cá nhân	424.216	-	3.511.156	-	3.935.372
Các khoản thuế khác	136.000.000	4.842.179.673	5.308.101.142	-	601.921.469
	427.296.717	4.842.179.673	6.616.965.982	147.025.010	2.055.058.016
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	159.686.311.661	894.678.295.857	867.771.697.419	409.274.085	186.183.636.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.091.976.866	314.086.018.090	325.563.541.380	-	75.614.453.576
Thuế tài nguyên	6.319.926.121	186.117.383.081	184.251.736.523	189.317.377	7.996.255.302
Thuế thu nhập cá nhân	9.765.423.722	41.563.292.109	44.033.380.567	9.811.998	7.285.523.266
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.625.593.348	2.625.593.348	-	-
Các khoản thuế, phí khác	35.677.465.017	86.348.396.661	101.995.212.150	-	20.030.649.528
	298.541.103.387	1.525.418.979.146	1.526.241.161.387	608.403.460	297.110.517.686

19. CHI PHÍ PHẢI TRÀ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền khí (i)	1.271.905.524.357	1.625.768.336.249
Chi phí lãi vay (ii)	180.622.674.559	229.489.453.552
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	101.132.817.561	98.206.209.042
Thuế, phí cho các khoản vay	14.173.914.211	14.084.234.622
Tiền điện, nước vận hành nhà máy	5.670.873.967	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	35.486.585.749	31.765.816.653
	1.608.992.390.404	2.018.072.932.291

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hổn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hổn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo trì, sửa chữa cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh.

20. PHẢI TRÀ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Phải trả cổ tức cho cổ đông	20.179.398.740	123.131.263.143
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	15.341.783.194	12.014.567.300
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	22.798.636.733
Phải trả ngắn hạn khác	70.575.264.097	98.073.005.021
	1.327.867.877.294	2.403.293.790.705
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 38)	1.215.094.466.834	2.153.073.927.356
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	971.515.195	759.840.195
	971.515.195	759.840.195

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Giá trị Công ty con	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giảm do thanh lý		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND		VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn	705.981.515.900	705.981.515.900	13.738.445.204.710	10.490.773.892.182	-	3.953.652.828.428	3.953.652.828.428	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.848.416.989.135	5.848.416.989.135	5.221.254.752.689	5.860.861.764.637	4.925.934.800	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387	
	6.554.398.505.035	6.554.398.505.035	18.959.699.957.399	16.351.635.656.819	4.925.934.800	9.157.536.870.815	9.157.536.870.815	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	903.950.270.821	219.318.357.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	597.034.663.600	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	580.404.672.989	-
Ngân hàng Citibank	507.226.863.946	-
Ngân hàng Mizuho	462.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	305.622.300.000	330.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	181.080.895.873	56.363.900.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	86.873.951.605	93.875.860.339
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	19.959.209.594	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000	6.423.398.061
	3.953.652.828.428	705.981.515.900

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Kỳ hạn cho vay dưới 3 tháng, gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

28
* H'HN'L*

* M.S *

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ 8 09-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thanh lý Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay dài hạn	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705	332.781.197.244	5.878.455.387.068	8.620.385.571	13.597.968.501.310	13.597.968.501.310	
	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705	332.781.197.244	5.878.455.387.068	8.620.385.571	13.597.968.501.310	13.597.968.501.310	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	5.848.416.989.135	5.848.416.989.135		5.203.884.042.387	5.203.884.042.387
Vay dài hạn	13.303.846.087.570	13.303.846.087.570		8.394.084.458.923	8.394.084.458.923

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	5.071.282.837.437	7.888.706.006.285
Ngân hàng Citibank	1.542.112.412.560	2.618.851.377.270
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.056.789.984.516	2.518.749.434.076
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.698.582.026.085
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	833.008.926.076	1.164.259.742.579
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	636.082.702.075	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	685.167.226.031	764.148.432.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.314.617.171	642.467.635.828
Ngân hàng TMCP An Bình	615.865.377.544	533.166.402.522
Ngân hàng TMCP Quân đội	260.599.250.616	293.852.929.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	161.799.118.976	197.751.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		12.314.836.671
Công ty Cổ phần chứng khoán Kỹ Thương	196.222.222.222	-
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.203.884.042.387	5.848.416.989.135
Số phải trả sau 12 tháng	8.394.084.458.923	13.303.846.087.570

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng Đô la Mỹ	8.537.310.180.393	13.153.605.544.516
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.291.700.564.722	4.674.916.186.180
Vay bằng Euro	768.957.756.195	1.323.741.346.009
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	9.306.267.936.588	14.477.346.890.525
Tín chấp	2.077.809.512.605	2.589.252.998.778
Bảo đảm bằng tài sản	2.213.891.052.117	2.085.663.187.402
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	12.222.130.213.322	16.013.912.915.284
Vay theo lãi suất cố định	1.375.838.287.988	3.138.350.161.421
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.203.884.042.387	5.848.416.989.135
Trong năm thứ hai	3.364.915.349.397	5.328.055.720.904
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.756.323.516.405	6.098.021.300.554
Sau năm năm	1.272.845.593.121	1.877.769.066.111
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	5.203.884.042.387	5.848.416.989.135
Số phải trả sau 12 tháng	8.394.084.458.923	13.303.846.087.570

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRÀ

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu năm/kỳ	394.775.305.915	687.508.734.536
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ (Hoàn nhập) dự phòng	1.107.956.002.596	440.537.753.260
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(25.953.157.856)
Số cuối năm/kỳ	(758.336.777.640)	(707.318.024.025)
	744.394.530.871	394.775.305.915

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	148.406.550.954	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	595.987.979.917	251.593.468.605
	744.394.530.871	394.775.305.915

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2020 và 2021.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.922.822.159	1.992.669.655
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	992.424.896	38.440.765.897
	131.648.403.863	169.166.592.360

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)	(85.859.153.505)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	100.859.785.533	542.515.585.296	2.270.246.683.341	26.282.749.316.144
Lợi nhuận trong kỳ							431.441.727.122	143.752.525.337	575.194.252.459
Phân phối lợi nhuận						91.353.654.181	(105.195.662.665)		(13.842.008.484)
Chia cổ tức								(105.254.954.100)	(105.254.954.100)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh			85.859.153.505						85.859.153.505
Tăng/(Giảm) khác						1.668.139	(9.487.453.624)	164.981.726	(9.320.803.759)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)		227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.853	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.765
Lợi nhuận trong năm							2.509.695.587.374	345.193.216.349	2.854.888.803.723
Chốt quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2018							(23.438.512.023)	(13.008.563.265)	(36.447.075.288)
Tạm tích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2019							(103.368.337.102)		(103.368.337.102)
Trích quỹ đầu tư phát triển						588.792.553.702	(588.792.553.702)		
Chia cổ tức								(13.557.633.542)	(13.557.633.542)
Thay đổi do thoái vốn từ Công ty con		36.447.479				(49.852.251)	13.404.773	(4.492.303.006)	(4.492.303.005)
Tăng do đầu tư thêm vốn vào công ty con							1.136.102.021	(1.136.102.021)	
Tăng/(Giảm) khác		(176)				443.176	(3.825.333.892)	730.791.546	(3.094.099.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.418.716.000.000	(274.807.025)		227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.650.694.553.578	2.622.638.642.365	29.509.314.311.205

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp		Vốn đã góp	
	VND	%	tại ngày cuối năm	VND	%	tại ngày đầu năm
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.541,76	9.942,80
Đồng Euro (EUR)	1.816,43	1.886,15

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Doanh thu bán điện	33.702.774.866.897	14.224.788.659.732
Doanh thu bán hàng hóa	1.590.204.952.264	586.839.527.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.630.220.299	22.697.635.866
Doanh thu hợp đồng xây lắp	15.658.051.069	873.505.145
	35.374.268.090.529	14.835.199.327.861
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 38)	231.715.297.107	107.977.891.469

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Giá vốn bán điện	28.586.608.252.133	12.472.746.055.465
Giá vốn bán hàng hóa	1.596.360.423.859	581.632.267.666
Giá vốn dịch vụ	38.295.914.425	19.808.885.872
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	15.369.613.079	937.588.351
	30.236.634.203.496	13.075.124.797.360

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.888.263.440.557	9.353.786.552.172
Chi phí nhân công	781.389.245.649	320.417.378.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.131.855.859.595	1.906.127.430.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.549.101.927.895	1.051.392.818.696
Chi phí khác bằng tiền	1.379.143.155.784	197.678.240.270
	29.729.753.629.480	12.829.402.420.805

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi	222.506.141.729	126.057.575.498
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	92.948.106.335	93.825.118.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.930.213.732	6.990.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	39.133.552.835	16.538.117.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.929.158.452	
	453.447.173.083	243.410.811.255

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.154.051.870.401	661.190.866.665
Phí bảo hiểm khoản vay	110.840.319.998	44.143.260.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	21.972.195.425	46.990.293.706
Phí bảo lãnh khoản vay	13.025.915.265	26.902.292.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	8.771.718.266	139.235.745.484
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.117.869.446	21.024.399.291
Chênh lệch tỷ giá chuyển sang công ty cổ phần	-	85.859.153.505
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.826.355.834	6.476.765.870
	1.323.606.244.635	1.031.822.777.468

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm/kỳ		
Chi phí nhân công	352.185.827.389	134.996.138.191
Chi phí khấu hao	38.272.453.984	17.113.279.829
Chi phí vật liệu quản lý	28.380.242.831	14.190.068.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.020.832.710	87.291.948.453
Các khoản dự phòng	409.559.854.433	13.120.400.110
Chi phí quản lý khác	242.011.542.157	91.810.758.210
	1.176.430.753.504	358.522.593.396
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm/kỳ		
Chi phí nhân công	13.020.322.722	3.736.967.927
Chi phí khấu hao	631.004.031	132.938.274
Chi phí vật liệu bán hàng	160.839.396	24.214.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.206.459.384	6.945.446.094
	27.018.625.533	10.839.566.997

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	37.000.000.000	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	17.196.055.954	-
Thu từ thanh lý tài sản	2.536.986.542	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.490.227.673	1.718.068.517
Thu nhập khác	10.032.414.395	16.020.970.005
	68.255.684.564	17.739.038.522

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	7.196.763.000	
Chi phí bồi thường, chi phí phạt	1.588.170.234	1.265.041.067
Chi phí duyệt dừng thực hiện dự án	1.406.363.636	
Thanh lý tài sản cố định	166.074.751	18.488.000
Chi phí khác	8.921.986.281	4.254.355.595
	19.279.357.902	5.537.884.662

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	309.073.243.541	75.127.780.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	5.012.774.549	4.533.204.164
	314.086.018.090	79.660.985.050

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chi tiết như sau:

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm/kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.509.695.587.374	431.441.727.122
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(103.368.337.102)	(23.438.512.023)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.406.327.250.272	408.003.215.099
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.028	174

(*) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2019.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Tổng Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận của giai đoạn này. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại là 174 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 184 đồng/cổ phiếu).

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trực hoặc đơn trực. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228 tỷ VND và 16.266 tỷ VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiêu liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

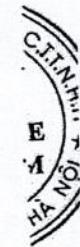
Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm/kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Bán hàng	231.715.297.107	107.977.891.469
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	231.715.297.107	107.580.232.718
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	328.522.389
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	69.136.362
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.535.099.616.124	8.223.368.196.607
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.800.085.720.621	3.487.510.646.634
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.537.729.629.023	4.690.411.088.690
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	127.174.474.466	23.349.417.626
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	23.795.113.835	964.183.900
Viện Dầu khí Việt Nam	17.367.165.883	10.481.560.451
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	15.106.268.079	4.181.541.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.841.244.217	4.923.552.211
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.546.205.745
Chi phí lãi vay	154.881.090.420	83.021.642.146
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	154.881.090.420	83.021.642.146
Lãi tiền gửi	26.795.974.785	2.008.428.771
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	26.795.974.785	2.008.428.771
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	19.200.065.882	8.029.704.037

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.091.845.659.716	9.962.167.458
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.091.845.659.716	9.962.167.458
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.664.975.496	42.935.794.584
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	80.176.252.657	41.414.975.677
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.120.319	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.118.349.214	4.338.748.235
Viện Dầu khí Việt Nam	5.885.000.000	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	2.233.349.214	1.621.810.598
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	241.404.961.831	264.052.370.087
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	44.717.292.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.852.054.797	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	3.162.300.726.715	2.005.985.347.262
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.745.152.899.973	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	370.302.127.151	639.274.563.146
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	39.167.619.412	1.957.515.750
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.562.003.160	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.712.229.647	2.055.281.134
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Viện Dầu khí Việt Nam	460.091.826	391.789.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	298.545.060	1.225.253.165
Công ty Cổ phần Dầu nhớt PVOil	150.367.060	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC	15.840.000	922.628.757
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	13.100.000	105.519.600
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	11.500.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.700.826.320



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.709.635.299
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.635.299
Chi phí phải trả	1.271.905.524.357	1.625.768.336.249
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.271.905.524.357	1.625.768.336.249
Phải trả khác	1.215.094.466.834	2.153.073.927.356
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Công ty cổ phần Dầu Nhờn PV OIL Lube	678.000.096	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	22.798.636.733
Vay	1.615.597.777.691	1.792.457.886.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.615.597.777.691	1.792.457.886.425

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020



Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(*Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019*

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÀNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TRANG

1 - 2

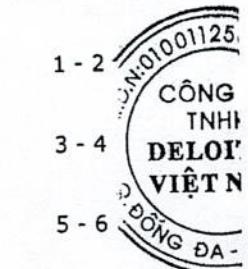
3 - 4

5 - 6

7

8 - 9

10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tô Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 02 năm 2019)



Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 9 năm 2019)
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

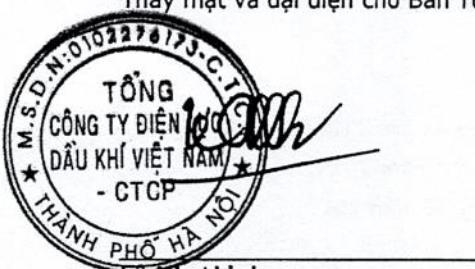
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

M.S.//

Số: 011 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

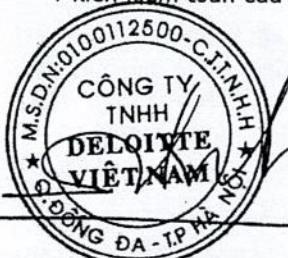
Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÀNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.984.438.338.974	9.354.460.013.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601
1. Tiền	111		87.323.379.529	111.160.173.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.340.000.000.000	2.800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	266.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		266.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.114.859.623.160	4.936.823.684.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.197.201.963.812	4.415.702.739.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	58.703.587.457	65.459.315.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	272.094.735.805	470.457.008.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(413.140.663.914)	(14.795.378.110)
IV. Hàng tồn kho	140	10	998.571.908.580	1.332.000.614.701
1. Hàng tồn kho	141		999.689.096.611	1.332.000.614.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.188.031)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.683.427.705	149.475.540.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	24.968.201.119	37.801.617.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		152.715.226.586	111.672.922.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.014.618.180.933	32.888.858.616.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	220		24.227.229.107.102	26.077.568.066.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.204.711.260.590	26.063.098.268.247
- Nguyên giá	222		47.030.562.089.012	46.962.995.709.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.825.850.828.422)	(20.899.897.441.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	22.517.846.512	14.469.798.470
- Nguyên giá	228		55.924.990.619	41.963.908.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.407.144.107)	(27.494.109.589)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.846.385.556	183.335.425.259
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	198.846.385.556	183.335.425.259
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.867.241.730.534	5.811.294.677.926
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.153.127.710.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.241.037.063)	(20.389.289.671)
V. Tài sản dài hạn khác	260		721.080.654.741	816.440.143.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	110.438.158.296	185.165.610.061
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	610.642.496.445	631.274.533.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.999.056.519.907	42.243.318.630.322

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÀNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.431.836.101.830	18.511.598.509.419
I. Nợ ngắn hạn	310		13.018.517.807.219	10.198.883.358.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.839.931.562.811	2.623.794.423.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.962.903.000	1.709.635.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	96.723.901.647	87.898.512.493
4. Phải trả người lao động	314		111.257.467.812	68.683.352.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	704.945.065.323	870.053.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.281.676.447.284	2.238.378.000.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.728.464.800.972	4.089.424.870.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	148.286.054.181	143.181.837.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.269.604.189	75.759.507.164
II. Nợ dài hạn	330		5.413.318.294.611	8.312.715.150.591
1. Phải trả dài hạn khác	337		10.000.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.688.587.157.886	7.932.370.025.178
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	595.987.979.917	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.567.220.418.077	23.731.720.120.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	25.567.220.418.077	23.731.720.120.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		680.146.207.883	91.353.654.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.468.358.210.194	221.650.466.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		214.480.509.162	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		1.253.877.701.032	221.650.466.722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		43.999.056.519.907	42.243.318.630.322



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	25.062.736.205.486	9.989.470.137.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.062.736.205.486	9.989.470.137.052
4. Giá vốn hàng bán	11	27	21.411.071.305.062	8.983.281.741.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.651.664.900.424	1.006.188.395.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	298.493.816.544	342.066.667.020
7. Chi phí tài chính	22	30	820.744.368.364	713.295.704.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		759.689.784.304	446.604.436.239
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	936.490.151.190	248.038.935.465
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.192.924.197.414	386.920.422.288
10. Thu nhập khác	31		10.169.466.315	4.892.482.385
11. Chi phí khác	32		5.718.396.090	3.865.230.583
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.451.070.225	1.027.251.802
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.197.375.267.639	387.947.674.090
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	257.676.295.931	62.303.426.392
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.939.698.971.708	325.644.247.698



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.197.375.267.639	387.947.674.090
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.940.089.676.326	1.311.419.640.837
Các khoản dự phòng	03	748.812.949.410	(252.532.422.399)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.009.041.879)	94.739.627.835
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(206.725.638.464)	(256.309.500.868)
Chi phí lãi vay	06	759.689.784.304	446.604.436.239
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	5.428.232.997.336	1.731.869.455.734
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.543.142.937.130)	1.769.425.927.622
Thay đổi hàng tồn kho	10	352.943.555.313	(417.908.922.886)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.597.499.568.971	(190.636.774.454)
Thay đổi chi phí trả trước	12	87.560.868.578	(18.828.492.360)
Tiền lãi vay đã trả	14	(800.971.793.924)	(473.689.175.555)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.820.215.452)	(42.191.225.457)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.688.577.509)	(14.363.517.360)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2.772.613.466.183	2.343.677.275.284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(105.305.329.506)	(35.589.533.450)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.521.099.725	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(241.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(137.234.800.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	81.436.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371.235.163.472	793.931.850.261
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(29.347.866.309)	758.342.316.811

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.915.273.947.016	2.679.989.673.343
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.508.903.450.373)	(7.605.805.569.167)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633.471.367.387)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.227.100.870.744)	(4.925.815.895.824)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)</i>	50	1.516.164.729.130	(1.823.796.303.729)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</i>	60	2.911.160.173.601	4.734.957.039.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.523.202)	(562.280)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)</i>	70	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.209 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.205).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hùa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiền	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Tăng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 13.723.480 cổ phần bằng tiền trong tổng số 13.932.075 cổ phần được chào bán thành công tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh. Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh với số tiền 137.234.800.000 VND, làm tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh từ 94,83% lên 95,27% vốn điều lệ.

Thoái vốn tại Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn. Theo đó, ngày 15 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn với giá trị chuyển nhượng là 88.765.240.000 VND. Ngày 25 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã nhận đủ giá trị chuyển nhượng bằng tiền là 88.765.240.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty.Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Dầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được

ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bò ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở lãi suất, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập hiện hành năm 2018 là 20%). Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần") và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 2822100009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	893.499.696	859.885.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.429.879.833	110.300.287.911
Các khoản tương đương tiền (*)	4.340.000.000.000	2.800.000.000.000
	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 21.168.474.154 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.063.243.274 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

JO-C
TY
I
TTE
.AM
T.P HÀ

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Giá gốc	VND	Giá gốc
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266.000.000.000	266.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>266.000.000.000</u>	<u>266.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,1%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Giá gốc	VND	Đự phỏng
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.105.110.800.000	-	967.876.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	<u>5.153.127.710.097</u>	<u>-</u>	<u>81.436.000.000</u>	<u>-</u>
			<u>5.097.328.910.097</u>	
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiẽn	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	<u>335.182.801.000</u>	<u>-</u>	<u>335.182.801.000</u>	<u>-</u>
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	<u>399.172.256.500</u>	<u>20.241.037.063</u>	<u>399.172.256.500</u>	<u>20.389.289.671</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	7.108.817.857.835	4.369.350.330.158
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam(*)	7.097.140.470.528	4.358.216.214.809
Các khách hàng khác	11.677.387.307	11.134.115.349
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	88.384.105.977	46.352.409.513
	7.197.201.963.812	4.415.702.739.671

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") bao gồm các khoản tiền điện EPTC chưa thanh toán cho Tổng Công ty như sau:

- Đối với Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2: Số dư tiền điện EPTC giữ lại do chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện trong Hợp đồng mua bán điện từ tháng 02 năm 2018 của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 là khoảng 1.354 tỷ VND.
- Đối với Nhà máy điện Vũng Áng 1: Do chưa có hồ sơ quyết toán vốn đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 để điều chỉnh giá điện, EPTC đã giữ lại 20% giá cõ định từ tháng 3 năm 2019 là khoảng 414 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tiền điện mà EPTC giữ lại với số tiền là khoảng 403 tỷ VND. Tổng Công ty đã làm việc với EPTC, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về các khoản tiền điện nêu trên.

7. TRÀ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Đại Hiệp	44.581.139.283	49.155.038.561
Các đối tượng khác	3.419.663.484	5.068.743.968
	41.161.475.799	44.086.294.593
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	14.122.448.174	16.304.276.663
	58.703.587.457	65.459.315.224

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	30.689.773.974	35.079.759.697
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngắn hàng dự thu	6.984.112.328	10.708.835.615
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	8.171.640.594	8.836.903.030
a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	241.404.961.831	435.377.248.397
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	44.717.292.306
Phải thu các bên liên quan khác	2.697.155.902	172.169.979.415
	272.094.735.805	470.457.008.094
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.303.000	220.303.000
	220.303.000	220.303.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.778.564.346.353	403.358.636.269	1.375.205.710.084	10.615.012.421	5.307.506.211	5.307.506.210
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	7.866.427.035	312.655.746
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	1.639.944.864	1.621.444.864	18.500.000
	1.789.457.709.083	413.140.663.914	1.376.317.045.169	20.434.040.066	14.795.378.110	5.638.661.956

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	995.586.898.845	(1.117.188.031)	1.324.651.678.428	-
Công cụ, dụng cụ	1.694.952.540	-	5.125.432.983	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.407.245.226	-	2.223.503.290	-
	999.689.096.611	(1.117.188.031)	1.332.000.614.701	-

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.117.188.031 VND do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	7.825.428.041		32.059.011.649	
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	9.452.020.932		1.836.722.986	
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	5.316.753.416		1.281.480.001	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.373.998.730		2.624.403.296	
	24.968.201.119		37.801.617.932	
b. Dài hạn				
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M (*)	13.173.284.964		65.866.424.988	
Tiền thuê đất	38.364.418.365		41.613.208.690	
Chi phí cải tạo văn phòng	17.422.385.461		2.354.237.307	
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.478.069.506		75.331.739.076	
	110.438.158.296		185.165.610.061	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 11.882.168.411 VND và 1.291.116.553 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

Tài nguyên 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định thuộc địa khu bảo tồn có nhu cầu vẫn còn sẵn sàng là 10.557.415.772.629 VND (tài nguyên 31 tháng 12 năm 2018: 10.536.161.868.242 VND).

GIÁ TRỊ HÀO MƠN LỢI KẾ						
Số dư đầu năm	Khai báo trong năm	Khai báo trong năm	Khai báo trong năm	Ban Chữ ký, nhuyễn ban	Số dư cuối năm	GIA TRỊ CỘN LÃI
1.739.275.304.677	18.632.341.988.268	186.565.189.138	75.891.957.165	265.823.002.256	20.899.897.441.504	Khai báo tài sản của Ban Chữ ký, nhuyễn ban
279.548.657.491	1.546.901.104.725	7.994.329.992	11.066.008.550	88.666.541.050	1.934.176.641.808	Khai báo tài trong năm
2.018.823.962.168	20.177.496.712.921	190.367.509.962	84.581.470.065	354.581.173.306	22.825.850.828.422	Số dư cuối năm
-	(1.746.380.072)	(4.192.009.168)	(2.290.899.420)	91.630.000	(8.229.288.660)	Phân loại tài
-	-	-	-	6.033.770	-	du án Dieren Khi
-	-	-	-	-	-	Ban Chữ ký, nhuyễn ban
-	-	-	-	-	-	Khai báo tài sản của Ban Chữ ký, nhuyễn ban
-	-	-	-	-	-	Phân loại tài
-	-	-	-	-	-	du án Dieren Khi
-	-	-	-	-	-	Ban Chữ ký, nhuyễn ban
-	-	-	-	-	-	Khai báo tài trong năm
-	-	-	-	-	-	Số dư cuối năm
6.346.605.339.228	38.193.095.895.820	237.030.811.778	128.563.686.747	2.125.266.355.439	47.030.562.089.012	Thanh lý, nhuyễn ban
71.394.601	(1.802.917.371)	(4.192.009.168)	(2.290.899.420)	91.630.000	(8.285.825.959)	Đầu tư xây dựng cơ bản
5.650.597.613	12.878.960.280	5.595.489.901	-	-	24.125.047.794	Đầu tư xây dựng cơ bản
464.646.465	5.283.540.000	20.145.094.182	25.814.958.208	-	51.708.238.855	Tăng trong năm
6.340.418.700.549	38.176.736.312.911	221.077.726.764	99.588.244.088	2.125.174.725.439	46.962.995.709.751	Số dư đầu năm
NGUYỄN GIA	Nhà cửa	Máy móc	Phụng trác	Vật liệu	Tổng	NGUYỄN GIA
	Vật liệu	Vật liệu	Vật liệu	Vật liệu	Vật liệu	

12. TÀNG, GIAM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

MÃU SỐ B 09-DN

THỦYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
TỔNG CÔNG TY DIEN LUC ĐẦU KHỦ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.084.440.249	33.879.467.810	41.963.908.059
Tăng trong năm	1.829.963.798	6.556.030.842	8.385.994.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.575.087.920	5.575.087.920
Số dư cuối năm	9.914.404.047	46.010.586.572	55.924.990.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	870.657.764	26.623.451.825	27.494.109.589
Khấu hao trong năm	238.694.139	5.674.340.379	5.913.034.518
Số dư cuối năm	1.109.351.903	32.297.792.204	33.407.144.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	7.213.782.485	7.256.015.985	14.469.798.470
Tại ngày cuối năm	8.805.052.144	13.712.794.368	22.517.846.512

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.566.981.167 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.314.409.587 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu năm/kỳ	183.335.425.259	166.875.503.857
Phát sinh trong năm/kỳ	252.243.834.229	200.956.191.159
Kết chuyển sang tài sản cố định	(29.700.135.714)	(5.027.562.391)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(207.032.738.218)	(179.468.707.366)
Số cuối năm/kỳ	198.846.385.556	183.335.425.259

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.609.491.717
Các dự án khác	41.578.756.998	26.161.762.181
	198.846.385.556	183.335.425.259

(*) Ngày 22 tháng 10 năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào đã cấp Giấy phép kinh doanh số 047-18 thành lập Công ty TNHH Điện lực Luang Prabang với số vốn điều lệ ban đầu là 1.000.000 USD, trong đó Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần nắm giữ 38%. Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang được Tổng Công ty cùng với đối tác Lào thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển giao chi phí đầu tư thành khoản góp vốn và tiếp tục các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Giá trị	VND	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	504.685.200.379	504.685.200.379	771.130.052.549	771.130.052.549
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	190.954.869.801	190.954.869.801	322.515.111.660	322.515.111.660
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.373.032.590	33.373.032.590	20.520.253.105	20.520.253.105
Các đối tượng khác	280.357.297.988	280.357.297.988	428.094.687.784	428.094.687.784
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.335.246.362.432	3.335.246.362.432	1.852.664.370.627	1.852.664.370.627
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.745.152.899.973	2.745.152.899.973	1.356.822.881.228	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	297.305.301.642	297.305.301.642	167.481.923.278	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	242.978.676.252	242.978.676.252	297.047.550.473	297.047.550.473
Các bên liên quan khác	49.809.484.565	49.809.484.565	31.312.015.648	31.312.015.648
	3.839.931.562.811	3.839.931.562.811	2.623.794.423.176	2.623.794.423.176

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	-	-
	1.000.000	1.000.000	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.117.669.187	594.558.896.697	561.758.512.670	40.918.053.214
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.342.480.302	2.342.480.302	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.258.781.783	257.676.295.931	274.820.215.452	46.114.862.262
Thuế thu nhập cá nhân	8.759.089.718	31.071.743.893	34.231.154.949	5.599.678.662
Các loại thuế khác	7.762.971.805	70.743.763.548	74.415.427.844	4.091.307.509
	87.898.512.493	956.393.180.371	947.567.791.217	96.723.901.647

18. CHI PHÍ PHẢI TRÀ NGÂN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	510.335.982.747	629.833.197.124
Chi phí lãi vay phải trả	148.362.522.017	189.644.531.637
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	14.284.039.831	-
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	13.226.940.672	11.413.770.223
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	5.670.873.967	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	13.064.706.089	20.402.838.358
	704.945.065.323	870.053.219.515

(*) Số cuối năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2019 (số đầu năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2018) của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.

19. PHẢI TRÀ NGĂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	67.259.980.546	83.827.718.717
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau khi bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>	-	6.923.066.631
- <i>Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	7.354.964.525	10.077.961.254
Phải trả ngắn hạn khác	59.905.016.021	66.826.690.832
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.214.416.466.738	2.154.550.281.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Các bên liên quan khác	-	24.274.991.208
	1.281.676.447.284	2.238.378.000.548

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND
Vay ngắn hạn	219.318.357.500	219.318.357.500	11.915.273.947.016	8.638.796.937.287	3.495.795.367.229	3.495.795.367.229	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	3.238.479.574.430	3.875.916.653.773	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	
	4.089.424.870.586	4.089.424.870.586	15.153.753.521.446	12.514.713.591.060	6.728.464.800.972	6.728.464.800.972	

a. Ngắn hạn

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	903.950.270.821	219.318.357.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	597.034.663.600	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	580.404.672.989	-
Ngân hàng Citibank	507.226.863.946	-
Ngân hàng Mizuho	462.800.000.000	-
Ngân hàng Shinhan	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	144.378.895.873	-
	3.495.795.367.229	219.318.357.500

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất trong năm là từ 4,35%/năm đến 5,5%/năm. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng, gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND
Vay dài hạn	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	-	3.881.219.946.635	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	
	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264		3.881.219.946.635	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	-	-	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	
Vay dài hạn	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178	-	-	4.688.587.157.886	4.688.587.157.886	

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng HSBC USA New York	5.071.282.837.437	7.888.706.006.284
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	685.167.226.031	764.148.432.999
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt nam	636.082.702.075	-
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	-	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	631.626.938.657
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong năm là từ 3,69%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 9%/năm đến 9,41%/năm đối với Việt Nam Đồng. Thời hạn các khoản vay là từ 8 năm đến 14 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	5.707.365.539.513	9.339.746.079.179
Vay bằng VND	2.213.891.052.116	2.462.730.459.085
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	5.707.365.539.513	9.339.746.079.179
Vay tín chấp	2.213.891.052.116	2.462.730.459.085
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	7.921.256.591.629	10.983.063.404.026
Vay theo lãi suất cố định	-	819.413.134.238
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.232.669.433.743	3.870.106.513.086
Trong năm thứ hai	1.981.245.127.305	3.238.479.574.243
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.663.011.834.023	3.300.452.120.112
Sau năm năm	1.044.330.196.558	1.393.438.330.822
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng	4.688.587.157.886	7.932.370.025.178

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	480.879.647.314	561.211.898.194
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	441.420.817.544	109.689.523.079
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	-	11.604.270.662
	922.300.464.858	682.505.691.935

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu năm/kỳ	394.775.305.915	682.492.396.095
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ (Hoàn nhập) dự phòng	1.227.481.959.407 -	437.567.101.949 (21.348.318.499)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(877.983.231.224)	(703.935.873.630)
Số cuối năm/kỳ	744.274.034.098	394.775.305.915

Chi tiết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	148.286.054.181	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	595.987.979.917	251.593.468.605
	744.274.034.098	394.775.305.915

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2020 và 2021.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	23.418.716.000.000	(85.859.153.505)	-	-	23.332.856.846.495
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	325.644.247.698	325.644.247.698
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng cuối năm 2018	-	-	91.353.654.181	(91.353.654.181)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng cuối năm 2018	-	-	-	(11.965.126.795)	(11.965.126.795)
Trích quỹ thưởng Người quản lý 6 tháng cuối năm 2018	-	-	-	(675.000.000)	(675.000.000)
Kết chuyển số dư chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	85.859.153.505	-	-	85.859.153.505
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.418.716.000.000	-	91.353.654.181	221.650.466.722	23.731.720.120.903
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.939.698.971.708	1.939.698.971.708
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	(830.337.432)	(830.337.432)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 (ii)	-	-	582.452.933.574	(582.452.933.574)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (ii)	-	-	-	(101.138.137.102)	(101.138.137.102)
Trích quỹ thưởng Người quản lý năm 2019 (ii)	-	-	-	(2.230.200.000)	(2.230.200.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.418.716.000.000	-	680.146.207.883	1.468.358.210.194	25.567.220.418.077

- (i) Trong năm, Tổng Công ty trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 52/NQ-ĐHĐCD ngày 19 tháng 4 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐLĐK ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 582.452.933.574 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 101.138.137.102 VND, trích quỹ thưởng người quản lý với số tiền là 2.230.200.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp		Vốn đã góp	
	VND	%	tại ngày 31/12/2019	VND	%	tại ngày 31/12/2018
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.204	3.533
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

D.C.I.
TY
TE
AM
P.HA

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Doanh thu bán điện	25.059.490.223.587	9.989.470.137.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.245.981.899	-
	25.062.736.205.486	9.989.470.137.052
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	234.017.818.700	108.840.897.585

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Giá vốn bán điện	21.411.071.305.062	8.983.281.741.694
	21.411.071.305.062	8.983.281.741.694

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.463.304.890.177	6.712.074.538.236
Chi phí nhân công	471.829.136.818	167.782.363.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.940.089.676.326	1.311.419.640.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.229.742.417.590	930.630.747.387
Chi phí khác bằng tiền	1.242.779.077.277	128.767.150.637
	22.347.745.198.188	9.250.674.440.212

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.771.166.172	102.476.028.868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.892.387.901	85.089.354.455
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.266.450.500	153.833.472.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.114.791.683	83.106.242
Lãi chuyển nhượng vốn (*)	7.329.240.000	-
Lãi thu phí bảo lãnh	1.519.282.697	584.705.455
Doanh thu tài chính khác	600.497.591	-
	298.493.816.544	342.066.667.020

(*) Thể hiện lãi chuyển nhượng vốn từ giao dịch thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn. Theo đó, ngày 15 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã bán 8.143.600 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn với giá 10.900 VND/cổ phiếu (mệnh giá ban đầu là 10.000 VND/cổ phiếu).



30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	759.689.784.304	446.604.436.239
Phí của các khoản vay	46.452.807.036	26.902.292.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.243.556.765	38.393.361.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.226.602	94.822.171.797
Chênh lệch tỷ giá chuyển sang công ty cổ phần (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng các khoản đầu	- (148.252.608)	85.859.153.505 20.389.289.671
tư tài chính dài hạn		
Chi phí tài chính khác	402.246.265	324.999.506
	820.744.368.364	713.295.704.625

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí nhân công	240.258.072.507	87.066.888.474
Chi phí khấu hao	25.041.249.724	10.606.950.877
Chi phí vật liệu quản lý	21.185.855.834	7.214.149.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.813.999.094	61.542.714.108
Chi phí dự phòng	398.345.285.804	14.795.378.110
Chi phí quản lý khác	190.845.688.227	66.812.854.863
	936.490.151.190	248.038.935.465

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành	257.676.295.931	62.303.426.392
	257.676.295.931	62.303.426.392

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.197.375.267.639	387.947.674.090
Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước	-	244.071.866.274
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(14.265.866.248)	(192.255.051.945)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.922.636.360	1.755.929.035
Thu nhập chịu thuế năm nay/kỳ này	2.185.032.037.751	441.520.417.454
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(98.416.068.967)
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	1.793.301.116.188	456.786.156.742
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	391.730.921.563	83.150.325.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	257.676.295.931	62.308.680.810
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế 6 tháng đầu năm 2018	-	(5.254.418)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	257.676.295.931	62.303.426.392

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trực hoặc đơn trực. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228 tỷ VND và 16.266 tỷ VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiêu liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và sổ dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cùng Tập đoàn

1250
NG
NHH
.011
.TN
ĐA -

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.017.818.700	108.840.897.585
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	231.715.297.107	107.580.232.718
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	960.561.832	863.006.116
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùa Na	790.876.610	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	551.083.151	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	328.522.389
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	69.136.362
Mua hàng	10.680.648.171.246	5.241.612.463.590
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.791.847.432.364	3.478.976.257.969
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	3.543.102.183.509	1.546.986.255.534
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	150.064.148.092	165.993.767.438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	127.174.474.466	23.349.417.626
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	23.795.113.835	964.183.900
Viện Dầu khí Việt Nam	17.367.165.883	10.481.560.451
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.841.244.217	9.133.273.577
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.456.408.880	4.181.541.350
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.546.205.745
Lãi tiền gửi	26.795.957.721	2.008.428.771
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	26.795.957.721	2.008.428.771
Chi phí lãi vay	151.412.805.129	82.249.328.638
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	151.412.805.129	82.249.328.638
Cổ tức	14.266.450.500	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.290.450.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	6.976.000.500	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	153.833.472.000
Nộp lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	633.471.367.387	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	633.471.367.387	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	19.200.065.882	8.029.704.037
Phí bảo lãnh khoản vay	1.519.282.697	584.705.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùa Na	1.169.410.909	584.705.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	349.871.788	-

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	1.090.782.259.896	1.437.768.228
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.090.782.259.896	1.437.768.228
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	88.384.105.977	46.352.409.513
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	80.176.252.657	41.414.975.677
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùa Na	4.932.780.271	2.776.464.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.666.894.990	675.844.557
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	329.075.855	234.555.582
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	122.971.800	62.343.225
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.120.319	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.122.448.174	16.304.276.663
Viện Dầu khí Việt Nam	5.885.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.167.098.960	11.965.528.428
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu Khí - Công ty Cổ phần	2.233.349.214	1.621.810.598
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	837.000.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	241.404.961.831	435.377.248.397
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	44.717.292.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.852.054.797	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	8.311.406.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	3.335.246.362.432	1.852.664.370.627
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.745.152.899.973	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	297.305.301.642	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	242.978.676.252	297.047.550.473
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	39.167.619.412	1.957.515.750
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.562.003.160	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	3.418.188.400	21.878.516.186
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.712.229.647	2.055.281.134
Viện Dầu khí Việt Nam	460.091.826	391.789.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	298.545.060	1.225.253.165
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	150.367.060	-
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	15.840.000	922.628.757
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	13.100.000	105.519.600
Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí	11.500.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.700.826.320

CTTNH
E
HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.709.615.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Chi phí phải trả	510.335.982.747	629.833.197.124
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	510.335.982.747	629.833.197.124
Phải trả khác	1.214.416.466.738	2.154.550.281.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	22.798.636.733
Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	361.797.500
Viện Dầu khí Việt Nam	-	119.520.975
Vay	1.528.723.826.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.698.582.026.086



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toản
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020